

VN-Index tăng 0,2%

Ngày báo cáo01/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,2%

VN-Index tăng 0,2% (+3,4 điểm), đóng cửa ở mức 1.665,1 điểm. Ngành ngân hàng đóng góp tích cực nhất đối với đà tăng của thị trường hôm nay. Toàn sàn ghi nhận 170 mã tăng, 136 mã giảm và 63 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 21,5 nghìn tỷ đồng.

- 7/10 cổ phiếu hàng đầu trụ đỡ chỉ số là các ngân hàng: STB (+5,1%), TCB (+1,9%), LPB (+3,0%), CTG (+1,4%), VCB (+0,7%), MBB (+0,8%) và ACB (+1,2%). VPB (-0,6%) giảm điểm.
- Ngành bất động sản kém tích cực với VIC (-2,8%) và VHM (-1,8%), trong khi VRE (+3,3%), KBC (+0,7%), NVL (+2,6%) và PDR (+0,9%) đóng cửa trong sắc xanh.
- Nhóm cổ phiếu tiêu dùng diễn biến khả quan, khi VNM (+3,5%), MSN (+0,4%), SAB (+0,2%) và PNJ (+0,4%) đều tăng.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm thép HPG (+0,5%), cao su GVR (+0,5%), công nghệ FPT (+0,4%), dầu khí BSR (+1,3%) và công nghiệp GEX (+0,9%) và GEE (+0,8%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- NHNN công bố bán USD kỳ hạn
- PMI tiếp tục cải thiện tháng thứ ba liên tiếp
- GEX/GEI: Động lực tăng trưởng của mảng BĐS nhà ở được củng cố bởi vị thế dẫn đầu trong mảng KCN và VLXD - Báo cáo gặp gỡ HĐQT

Báo cáo trong ngày

- NVL: Tái cấu trúc hứa hẹn khởi động chu kỳ phục hồi doanh số bán BĐS - Báo cáo lần đầu
- VPBankS: Tăng trưởng vượt bậc nhờ hậu thuẫn từ ngân hàng mẹ và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1665,1	273,2	109,8
% Δ	0,2%	0,0%	0,3%
- % Δ 1 tuần	0,5%	-1,5%	0,1%
- % YTD	31,4%	20,1%	15,5%
- % YOY	28,9%	15,7%	17,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$814,8	\$55,6	\$10,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.267,4	\$100,2	\$26,9
- TB 1 năm (triệu)	\$885,2	\$62,0	\$33,8
- TB QTD	\$814,8	\$55,6	\$10,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-45,6%	-53,0%	-76,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$70,2	\$1,0	\$0,2
- Bán (triệu)	\$132,7	\$5,7	\$1,1
- GT ròng (triệu)	-\$62,5	-\$4,8	-\$0,9
Độ rộng TT			
Mã tăng	186	82	175
Mã giảm	144	73	121
Không đổi	84	152	623
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	274,6	17,6	54,0
P/E trượt 12T	15,1	27,0	15,3
LS cổ tức*	2,2%	3,2%	4,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.864,0	32.946	1535,2
4111FB000	1.862,0	926	2,8
VN30F2512	1.858,0	1.397	1,4
411G3000	1.838,0	312	0,3
USD/VND			
26,424			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index đã vận động đi ngang trong năm phiên gần đây trong biên độ 1.655-1675 (+/-5) điểm nên nhiều khả năng chỉ số sẽ tiếp tục diễn biến tương tự trong ngày mai. Tuy nhiên, dựa trên tín hiệu cải thiện lên mức Tích cực ở chỉ số VN30, chúng tôi gia tăng xác suất cho hoạt động tăng giá ở VN-Index trong thời gian tới về vùng 1.680-1.700 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

NHNN công bố bán USD kỳ hạn

* Ngày 1/10, NHNN đã thông báo bán can thiệp USD theo hình thức kỳ hạn 6 tháng (được phép huỷ ngang) với tỷ giá USD/VND 26.550 cho các Ngân hàng thương mại có trạng thái ngoại tệ âm và có nhu cầu mua từ NHNN.

* Thông báo của NHNN đã giúp giảm bớt một phần áp lực trên thị trường ngoại hối. Tính đến ngày 1/10, tỷ giá USD/VND đã tăng 3,5% so với đầu năm.

PMI tiếp tục cải thiện tháng thứ ba liên tiếp

* Chỉ số PMI của S&P Global Việt Nam duy trì ở mức 50,4 điểm – không thay đổi so với tháng 8 – cho thấy điều kiện kinh doanh của ngành sản xuất tiếp tục ghi nhận sự cải thiện nhẹ trong tháng thứ 3 liên tiếp.

* Nhìn chung, điều kiện kinh doanh trong tháng 9 được hỗ trợ bởi sự gia tăng trở lại của đơn hàng mới sau khi ghi nhận mức sụt giảm nhẹ trong tháng 8. Trong tổng số đơn hàng mới, đơn hàng xuất khẩu tiếp tục giảm xuống mức yếu nhất trong 11 tháng nhưng tốc độ suy giảm đã chậm lại, qua đó, cho thấy dấu hiệu ổn định dần của hoạt động xuất khẩu. Cùng với sự cải thiện của đơn hàng mới, sản lượng tiếp tục ghi nhận mức tăng trong tháng thứ năm liên tiếp, qua đó khiến cho các nhà sản xuất gia tăng hoạt động mua hàng trong 3 tháng vừa qua.

* Chúng tôi kỳ vọng rằng những tín hiệu tích cực xung quanh sự trở lại của tăng trưởng đơn hàng mới, cùng với việc các đơn hàng xuất khẩu mới đang tiến gần đến mức ổn định, có khả năng sẽ hỗ trợ một phần cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu trong những tháng tới.

GEX/GEI: Động lực tăng trưởng của mảng BĐS nhà ở được củng cố bởi vị thế dẫn đầu trong mảng KCN và VLXD - Báo cáo gặp gỡ HĐQT

* Chúng tôi kết thúc cuộc họp gặp gỡ nhà đầu tư của CTCP Tập đoàn GELEX (GEX)/CTCP Hạ tầng Gelex (GEI) với các ghi nhận đầy tích cực. Theo đó, GEI hiện mang lại cơ hội đầu tư độc đáo với sự kết hợp giữa (1) vị thế dẫn đầu trong mảng khu công nghiệp (KCN) (VGC tại miền Bắc; PXL tại miền Nam), (2) sự phục hồi của mảng vật liệu xây dựng (VLXD) với dư địa cải thiện biên lợi nhuận lớn và vị thế dẫn đầu thị trường (VGC), (3) động lực tăng trưởng đến từ mảng nhà ở cao cấp thông qua liên doanh với đối tác chiến lược – Frasers Property, và (4) dòng tiền ổn định từ mảng điện và nước (với kế hoạch đầu tư vào dự án điện tái tạo 800 MW, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà – VCW).

Thông tin sơ bộ về kế hoạch chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO):

+ Thời gian: Dự kiến niêm yết vào cuối năm 2025.

Các ghi nhận chính theo từng mảng:

- + KCN: VGC hiện còn khoảng 1.200 ha đất cho thuê, bao gồm các vị trí cấp 1 như Bắc Ninh và Thái Nguyên. PXL – đơn vị kiểm soát KCN Long Sơn chiến lược (~850 ha, Vũng Tàu) – hiện đang trong giai đoạn quy hoạch.
- + VLXD: Nhu cầu đang phục hồi; biên lợi nhuận dự kiến cải thiện nhờ hoạt động tái cấu trúc lớn nhằm cắt giảm chi phí bán hàng & quản lý (SG&A). Ngoài ra, khả năng biện pháp chống bán phá giá đối với kính xây dựng được phê duyệt vào năm 2026 sẽ là yếu tố hỗ trợ thêm cho biên lợi nhuận.
- + Nhà ở: Dự án Lê Lai tại Hải Phòng (~14 ha, tổng vốn đầu tư 8 nghìn tỷ đồng) đang trong quá trình triển khai; đồng thời công ty đặt mục tiêu sẽ bổ sung thêm khoảng 1.000 ha quỹ đất trong giai đoạn 2025–2030.
- + Điện & Nước: VCW dự kiến mang lại khoản LNST xấp xỉ 200 tỷ đồng trong ngắn hạn và động lực tăng trưởng ổn định trong các năm tới nhờ việc đưa giai đoạn 2 vào vận hành với công suất tối đa (600.000 m³/ngày). GEI kỳ vọng sẽ được chọn làm chủ đầu tư cho 130MW điện gió gần bờ vào năm 2026 (trong tổng số mục tiêu 800MW). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

NVL: Tái cấu trúc hứa hẹn khởi động chu kỳ phục hồi doanh số bán BĐS - Báo cáo lần đầu

Ngành	BĐS		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	01/10/2025	TT Doanh thu	90,7%	17,8%	19,5%	47,2%
Giá hiện tại	15.650 VND	TT EPS	N.M.	N.M.	N.M.	671,5%
Giá mục tiêu	20.000 VND	LNST-CBTS (tỷ đồng)*	-6.455	-790	402	3.222
TL tăng	+27,8%	Biên LN gộp	0,9%	35,9%	36,3%	38,6%
Lợi suất cổ tức	0,0%	Biên LN ròng	-71,1%	-7,4%	3,1%	17,1%
Tổng mức sinh lời	+27,8%	P/E	N.M.	N.M.	87,4x	11,3x
		P/B	0,8x	0,9x	0,9x	0,8x
GT vốn hóa	31,7 nghìn tỷ đồng				NVL	VNI
Room KN	12,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			184,3x	15,4x
GTGD/ngày (30n)	293 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			0,8x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE			0,5%	13,3%
SL cổ phiếu lưu hành	1,95 tỷ	ROA			0,9%	2,0%
Lưu ý: (*) Chúng tôi hiện chưa đưa khả năng hoàn nhập dự phòng dự án Lakeview City năm 2024 vào dự báo lợi nhuận của chúng tôi.						

- * Chúng tôi đưa CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) trở lại danh mục theo dõi với khuyến nghị MUA và giá mục tiêu 20.000 đồng/cổ phiếu.
- * Từng là một trong những chủ đầu tư BĐS hàng đầu miền Nam với các dự án căn hộ được mở bán tại trung tâm TP.HCM (2015–2016) và sau đó mở rộng ra các khu đô thị và BĐS nghỉ dưỡng tại khu vực Đồng Nai, Bình Thuận và Bà Rịa Vũng Tàu (2019), NVL đã bước vào giai đoạn tái cơ cấu trúc vào cuối năm 2022 đến từ tỷ lệ đòn bẩy cao, biến động thị trường và các vấn đề pháp lý dự án cần tháo gỡ đang chờ giải quyết. Kể từ quý 2/2025, những nỗ lực tái cơ cấu trúc của NVL đã đạt được những kết quả tích cực rõ rệt về pháp lý dự án trọng điểm.
- * Trong thời gian còn lại của năm 2025, chúng tôi kỳ vọng NVL sẽ tập trung giải quyết các vấn đề pháp lý còn lại và đẩy nhanh tiến độ xây dựng để bàn giao các sản phẩm đã bán hàng.
- * Chúng tôi dự phóng doanh số bán BĐS năm 2025 sẽ vẫn ở mức khiêm tốn do công ty tập trung vào việc thực hiện dự án, trong khi thanh khoản thị trường thứ cấp được kỳ vọng sẽ cải thiện trong nửa cuối năm 2025. Những yếu tố này sẽ tạo tiền đề cho sự phục hồi hoạt động bán BĐS từ năm 2026 trở đi. Chúng tôi dự phóng tổng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026–2027 đạt 42,6 nghìn tỷ đồng, được thúc đẩy bởi việc dự kiến khôi phục hoạt động bán mới cho các sản phẩm chưa bán còn lại tại Aqua City, NovaWorld Phan Thiết, và NovaWorld Hồ Tràm.

* Chúng tôi dự báo tỷ lệ đòn bẩy của NVL sẽ duy trì ở mức cao trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2025–2027 khi các khoản vay ngân hàng tăng lên để tài trợ cho hoạt động xây dựng. Mặc dù năm 2027 là năm cao điểm của các khoản trái phiếu đáo hạn, chúng tôi kỳ vọng NVL sẽ quản lý được áp lực này, nhờ vào: (1) tiến độ thu tiền từ hoạt động bán hàng được đẩy nhanh từ năm 2027, hỗ trợ thanh khoản; và (2) triển vọng tái cấu trúc kinh doanh được cải thiện, điều này sẽ hỗ trợ các kế hoạch huy động vốn.

* Rủi ro chính theo quan điểm của chúng tôi: tiến trình tái cấu trúc có thể kéo dài hơn dự kiến; khả năng pha loãng từ các kế hoạch phát hành cổ phiếu; mức độ còn hạn chế trong công bố thông tin về thu tiền và quyền sở hữu dự án.

VPBankS: Tăng trưởng vượt bậc nhờ hậu thuẫn từ ngân hàng mẹ và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ - Báo cáo Công ty

Ngành	Chứng khoán		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	01/10/2025	TT Doanh thu	28,2%	195,1%	48,7%	25,9%
Giá chào bán IPO	33.900 đồng/cp	TT LNST-CBTS	-2,8%	273,2%	38,0%	24,3%
		TT EPS	-2,8%	272,0%	10,8%	24,3%
		Biên LN gộp	72,9%	86,9%	84,6%	83,6%
		Biên LN ròng	39,3%	49,7%	46,1%	45,5%
		ROE	5,8%	18,9%	13,8%	14,9%
		ROA	4,0%	8,1%	5,5%	5,2%
		P/B*	2,9x	2,4x	1,6x	1,4x
GT vốn hóa	50,2 nghìn tỷ đồng			VPBankS*	Peers**	VNI
Room KN	50,2 nghìn tỷ đồng	P/E		14,3x	22,3x	15,4x
Cổ phần Nhà nước	0%	P/B		2,4x	2,5x	2,1x
SL cổ phiếu lưu hành	1.500 tr	ROA		8,1%	n.e.	2,0%
Pha loãng	1.875 tr	ROE		18,9%	10,7%	13,3%
*Dựa trên mức giá chào bán IPO là 33.900 đồng/cp; số liệu 2025F là số liệu trước phát hành. **Dữ liệu các công ty cùng ngành được chúng tôi ước tính dựa trên kế hoạch của các công ty cho năm 2025.						

* Được hậu thuẫn bởi ngân hàng tư nhân lớn thứ hai về tổng tài sản tại quý 2/2025, CTCP Chứng khoán VPBank (VPBankS) đã nhanh chóng vươn lên trở thành một trong bốn công ty chứng khoán hàng đầu về vốn chủ sở hữu tính đến quý 2/2025. Cùng với chiến lược tăng trưởng dựa trên công nghệ và tập trung đẩy mạnh mảng ngân hàng đầu tư, công ty đã công bố kết quả 6 tháng đầu năm 2025 (6T 2025) khả quan với doanh thu đạt 1.894 tỷ đồng (+54% YoY) và LNTT đạt 900 tỷ đồng (+80% YoY).

* Ban lãnh đạo đặt mục tiêu LNTT năm 2025 là 4.450 tỷ đồng (+265% YoY). Ban lãnh đạo cũng ước tính KQKD 9T 2025 đã hoàn thành khoảng 70% mục tiêu cả năm và đang trên đà hoàn thành kế hoạch đã đặt ra. Bên cạnh đó, công ty cũng đưa ra kế hoạch doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng kép (CAGR) ở mức 32% trong giai đoạn 2025-2030.

* VPBankS đặt mục tiêu tiến hành IPO vào quý 3/2025–quý 2/2026, chào bán 25% số cổ phiếu đang lưu hành (375 triệu cổ phiếu) với giá chào bán là 33.900 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PTB	Công nghiệp	12%	120	0,4	47.500	71.000	49%	5,1%	55%	MUA	14/03/25	7,3	6,4	15,5	1,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	468	4,6	55.100	81.700	48%	3,6%	52%	MUA	17/02/25	8,3	6,1	16,0	1,3
IDC	KCN	34%	562	3,5	39.100	56.100	43%	5,1%	49%	MUA	15/08/25	9,5	7,6	21,8	2,6
NLG	Bất động sản	6%	585	4,8	40.150	58.600	46%	1,2%	47%	MUA	14/08/25	23,1	22,2	21,8	1,6
PLX	Xăng dầu	4%	1.642	2,3	34.150	47.800	40%	3,5%	43%	MUA	04/08/25	19,4	11,7	23,4	1,7
DGC	Công nghiệp	37%	1.325	7,1	92.200	126.000	37%	3,3%	40%	MUA	25/07/25	11,0	9,2	15,5	2,4
KDH	Bất động sản	20%	1.431	7,8	33.700	47.100	40%	0,0%	40%	MUA	22/08/25	39,6	33,4	21,8	2,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.199	1,7	45.300	58.000	28%	11,0%	39%	MUA	10/09/25	13,4	12,8	16,0	2,7
SIP	KCN	45%	509	0,8	55.500	73.900	33%	3,6%	37%	MUA	18/06/25	12,0	11,3	21,8	2,9
ACV	Hàng không	46%	7.546	1,4	55.600	74.300	34%	0,0%	34%	KQ	13/08/25	16,9	14,8	13,8	3,1
ACG	Gỗ	12%	203	0,0	35.550	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,9	15,5	1,3
DCM	Phân bón	42%	733	4,1	36.600	46.600	27%	5,5%	33%	MUA	17/09/25	10,3	8,3	15,5	1,9
FPT	CNTT	12%	6.022	50,9	93.400	121.200	30%	2,1%	32%	KQ	14/08/25	17,4	15,0	17,3	4,8
FRT	Bán lẻ	19%	814	4,2	126.300	165.300	31%	0,0%	31%	MUA	03/09/25	30,2	18,5	14,8	7,5
GAS	Dầu khí	47%	5.535	1,9	60.600	76.100	26%	4,1%	30%	KQ	13/08/25	12,2	11,5	12,9	2,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.067	2,2	83.400	105.900	27%	2,4%	29%	MUA	14/08/25	14,1	12,9	10,8	2,4
HPG	VLXD	30%	8.222	85,8	28.300	35.300	25%	2,8%	28%	MUA	14/08/25	13,5	10,1	15,5	1,8
TV2	Điện & Nước	7%	90	0,4	35.200	43.900	25%	2,8%	28%	MUA	18/09/25	55,6	14,0	13,8	1,9
PVS	Dầu khí	39%	593	5,3	32.800	41.600	27%	0,0%	27%	MUA	08/08/25	18,9	15,4	23,4	1,1
SZC	KCN	17%	235	1,6	34.500	42.400	23%	2,9%	26%	KQ	01/07/25	21,4	17,6	21,8	2,0
ACB	Ngân hàng	0%	5.016	17,8	25.800	31.200	21%	3,9%	25%	MUA	18/08/25	7,4	6,2	13,0	1,5
DXG	Bất động sản	27%	804	22,7	20.850	26.000	25%	0,0%	25%	KQ	29/08/25	83,1	47,3	21,8	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	87%	177	0,5	53.200	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	10,8	1,9
MSN	Bán lẻ	76%	4.449	31,7	81.300	101.200	24%	0,0%	24%	MUA	21/05/25	43,2	27,7	13,8	3,6
VCB	Ngân hàng	8%	19.735	17,3	62.400	77.600	24%	0,0%	24%	MUA	25/08/25	15,5	13,1	13,0	2,4

DPG	Điện & Nước	44%	174	3,1	45.550	55.200	21%	2,2%	23%	MUA	04/09/25	13,5	6,0	18,0	2,3
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,2	13.200	15.000	14%	9,1%	23%	MUA	02/06/25	10,1	9,4	12,9	1,1
PC1	Điện & Nước	36%	346	3,6	25.550	31.100	22%	0,0%	22%	KQ	05/08/25	17,8	10,5	18,0	1,6
PHR	Công nghiệp	35%	290	0,6	56.500	67.400	19%	2,4%	22%	KQ	25/06/25	15,5	10,5	15,5	2,0
VPB	Ngân hàng	6%	9.279	53,9	30.900	37.000	20%	1,6%	21%	PHTT	21/08/25	12,9	9,9	13,0	1,7
CTR	CNTT	43%	366	1,2	84.600	100.400	19%	2,4%	21%	KQ	12/09/25	21,9	18,8	18,0	4,9
PPC	Điện & Nước	44%	130	0,2	10.750	12.400	15%	5,6%	21%	PHTT	02/06/25	14,8	6,5	12,9	0,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	660	0,2	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,0	1,8
DPM	Phân bón	43%	643	3,6	25.000	29.000	16%	4,8%	21%	KQ	17/09/25	18,9	13,7	15,5	1,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.912	13,0	62.100	70.300	13%	6,4%	20%	MUA	24/04/25	15,5	14,8	16,0	4,1
OIL	Dầu khí	6%	438	1,0	11.200	13.300	19%	0,9%	20%	KQ	21/07/25	243,5	24,2	23,4	1,1
BMI	Bảo hiểm	22%	112	0,5	22.350	26.200	17%	2,2%	19%	MUA	12/04/24	9,1	7,8	16,1	1,1
VEA	Ô-tô	47%	1.978	0,9	39.500	42.200	7%	12,3%	19%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,8	1,8
VGC	KCN	43%	967	2,4	57.000	65.300	15%	3,9%	18%	PHTT	19/08/25	17,9	12,9	18,0	2,8
SCS	DV Hàng không	16%	222	0,6	61.700	67.000	9%	9,7%	18%	KQ	29/05/25	8,5	8,3	18,4	4,3
BMP	VLXD	15%	447	0,7	144.200	155.400	8%	10,1%	18%	KQ	04/09/25	9,7	9,9	18,0	4,2
PVT	Dầu khí	40%	320	2,6	18.000	21.200	18%	0,0%	18%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	13,8	1,0
HDG	Điện & Nước	31%	450	7,0	32.150	37.770	17%	0,0%	17%	MUA	11/09/25	16,4	10,4	21,8	1,9
PVD	Dầu khí	45%	458	7,2	21.750	24.900	14%	2,3%	17%	KQ	11/08/25	16,9	12,7	23,4	0,7
CTG	Ngân hàng	4%	10.468	17,6	51.500	60.000	17%	0,0%	17%	MUA	18/08/25	10,5	8,8	13,0	1,7
DGW	Bán lẻ	27%	346	3,6	41.650	47.400	14%	1,2%	15%	PHTT	23/07/25	17,1	12,9	14,8	3,0
DHC	Công nghiệp	14%	128	0,7	35.000	39.100	12%	3,1%	15%	MUA	21/08/25	10,5	9,5	15,5	1,6
MBB	Ngân hàng	1%	8.049	29,3	26.400	30.000	14%	1,1%	15%	KQ	25/08/25	8,2	6,8	13,0	1,7
DXS	Bất động sản	30%	271	1,9	12.350	14.100	14%	0,0%	14%	KQ	29/08/25	17,4	14,4	21,8	1,1
KBC	KCN	37%	1.296	13,6	36.350	41.500	14%	0,0%	14%	MUA	11/08/25	19,2	11,9	21,8	1,4
AST	DV Hàng không	4%	126	0,0	73.800	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	14,8	5,8
GVR	Công nghiệp	13%	4.217	2,6	27.850	31.200	12%	1,4%	13%	PHTT	04/07/25	26,0	23,3	15,5	2,0
HDB	Ngân hàng	1%	4.088	19,9	30.900	34.000	10%	3,2%	13%	KQ	08/09/25	6,7	5,7	13,0	1,7
BWE	Điện & Nước	41%	403	0,9	48.400	53.100	10%	2,7%	12%	KQ	11/08/25	15,9	11,3	12,9	2,0

PLC	Dầu khí	47%	90	0,5	29.400	31.900	9%	3,4%	12%	MUA	12/09/25	18,8	9,4	15,5	1,9
BID	Ngân hàng	13%	10.644	9,1	40.050	44.800	12%	0,0%	12%	MUA	26/05/25	12,1	11,3	13,0	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.349	2,3	65.800	72.200	10%	1,5%	11%	PHTT	15/08/25	13,9	11,7	13,8	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.340	31,1	38.550	40.800	6%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,8	9,0	13,0	1,7
SSI	Chứng khoán	63%	3.033	65,2	38.600	40.800	6%	2,6%	8%	KQ	27/08/25	20,1	15,5	23,2	2,8
NT2	Điện & Nước	38%	254	1,7	23.300	23.500	1%	6,4%	7%	MUA	18/07/25	14,2	8,6	12,9	1,6
HVN	Hàng không	21%	4.116	3,1	34.950	37.100	6%	0,0%	6%	KQ	22/07/25	9,0	12,6	18,4	-28,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.543	0,8	54.900	56.900	4%	1,6%	5%	KQ	26/05/25	15,5	13,0	16,1	1,7
STB	Ngân hàng	12%	4.267	23,0	59.800	62.400	4%	0,0%	4%	KQ	25/08/25	8,9	4,7	13,0	1,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.590	10,9	20.100	20.800	3%	0,0%	3%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	13,0	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.276	7,9	14.400	14.800	3%	0,0%	3%	KQ	02/06/25	27,0	18,1	12,9	1,0
GMD	GTVT	7%	1.058	8,3	66.500	65.700	-1%	3,3%	2%	KQ	31/07/25	20,1	20,6	13,8	2,3
MWG	Bán lẻ	2%	4.348	27,6	77.700	78.300	1%	1,3%	2%	MUA	30/05/25	20,7	15,9	14,8	3,9
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,0	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,9	2,6
STK	Dệt may	82%	92	0,1	25.150	25.500	1%	0,0%	1%	KQ	17/01/25	30,2	16,9	15,5	1,4
VHM	Bất động sản	41%	15.733	18,6	101.200	98.700	-2%	0,0%	-2%	PHTT	29/08/25	11,8	11,2	21,8	2,0
VRE	Bất động sản	32%	2.851	5,9	33.150	31.300	-6%	0,0%	-6%	PHTT	29/08/25	16,8	15,2	21,8	1,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.913	20,1	56.000	52.300	-7%	0,9%	-6%	PHTT	21/08/25	33,3	29,1	13,8	3,5
VJC	Hàng không	23%	2.866	11,0	128.000	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	18,5	14,3	18,4	3,2
TPB	Ngân hàng	5%	1.930	16,6	19.300	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,7	7,1	13,0	1,3
HDC	Bất động sản	43%	243	6,5	36.000	30.400	-16%	0,0%	-16%	KQ	21/03/25	37,4	21,7	21,8	2,8
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.116	9,9	26.550	20.100	-24%	0,0%	-24%	BÁN	28/08/25	27,7	21,0	23,4	1,5
VIC	Bất động sản	44%	24.792	21,5	170.000	127.900	-25%	0,0%	-25%	PHTT	29/08/25	49,1	47,8	21,8	4,6
NKG	VLXD	44%	299	16,1	17.650	13.100	-26%	0,0%	-26%	PHTT	18/04/25	18,4	13,7	15,5	1,0
HSG	VLXD	40%	447	8,9	19.000	13.500	-29%	2,6%	-26%	PHTT	18/04/25	23,8	20,1	15,5	1,1
VTP	GTVT	44%	444	2,0	96.400	69.000	-28%	1,6%	-27%	PHTT	06/09/24	33,2	28,3	13,8	7,0
LPB	Ngân hàng	4%	5.767	4,6	51.000	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,0	14,7	13,0	3,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KQO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	85.097	2.503	11	15,2	13,4	11,2	16,1	2,1	25,6	16,6	12,0	2,3	3,1%
KHẢ QUAN	30	68.565	2.286	11	12,8	11,5	9,5	13,1	2,2	24,8	25,8	14,0	1,2	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	64.994	4.333	4	21,6	18,9	16,7	17,6	2,4	23,3	21,9	18,2	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.882	4.441	0	23,8	17,9	16,4	11,5	2,4	73,3	21,4	17,8	2,6	0,0%
TỔNG CỘNG	81	227.539	2.809	26	15,9	14,0	11,8	15,2	2,2	26,0	21,1	14,0	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.171	7.681	11	12,3	10,8	8,9	12,0	1,9	11,8	10,3	8,7	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.655	827	1	18,6	14,8	12,5	15,4	1,6	16,3	12,3	10,4	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.033	3.033	1	30,9	20,1	15,5	21,3	2,8	30,9	20,1	15,5	2,8	2,6%
Tiêu dùng	13	27.807	2.139	5	18,4	16,3	14,0	19,4	3,3	23,2	17,4	13,7	3,3	4,4%
Bất động sản	8	46.711	5.839	2	25,6	22,2	21,0	19,5	2,7	48,0	34,8	26,6	2,2	0,2%
Vật liệu	4	9.414	2.354	1	18,2	13,7	10,4	16,4	1,7	16,9	16,4	13,5	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.858	571	1	24,1	19,9	14,2	20,9	1,7	31,0	22,1	13,2	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.569	1.357	2	19,6	15,8	12,9	18,2	1,6	35,2	39,5	13,5	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.869	374	0	12,9	10,8	9,1	14,4	1,9	20,4	13,8	10,2	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	8.075	1.154	1	23,0	19,5	15,4	22,7	2,0	26,6	17,4	13,6	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	16.378	2.340	1	12,4	14,2	14,4	16,2	4,3	19,8	17,4	16,0	-0,5	2,8%
TỔNG CỘNG	81	227.539	2.809	26	15,9	14,0	11,8	15,2	2,2	26,0	21,1	14,0	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.665,1	3,4
VN 30	1.870,6	7,5
VN Mid	2.476,5	12,8
VNSmall	1.589,8	4,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	273,2	0,1
HNX30	594,6	2,1
VNX Allshare	2.875,2	12,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,8	0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.686,6	7,8%
Khối ngoại mua	1.855,6	8,6%
Khối ngoại bán	3.505,7	16,3%
Tổng giao dịch	21.527,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	76,9	5,2%
Khối ngoại mua	25,8	1,8%
Khối ngoại bán	151,5	10,3%
Tổng giao dịch	1.468,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	11,4	4,1%
Khối ngoại mua	6,5	2,4%
Khối ngoại bán	29,9	10,7%
Tổng giao dịch	278,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVF	900	6,8%
TCI	750	6,7%
STB	2.900	5,1%
HHS	850	4,8%
MHC	550	4,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	4.500	5,3%
NAG	500	3,9%
NRC	200	3,0%
TVC	300	2,8%
IPA	500	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	1.566	5,7%
AAS	345	3,2%
KLB	493	3,2%
ABW	251	2,3%
DDV	621	2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VCF	-23.100	-7,0%
SGR	-950	-4,0%
DTL	-450	-3,2%
TTF	-90	-2,9%
VIC	-4.900	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BKC	-2.400	-8,5%
NET	-3.900	-5,1%
CAP	-1.500	-3,3%
KSF	-1.300	-1,5%
IDJ	-100	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTH	-1.550	-2,3%
ABI	-469	-2,2%
ACV	-546	-1,0%
G36	-87	-0,8%
GSM	-147	-0,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
STB	1.417
VIX	1.338
HPG	849
SHB	814
GEX	749

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	562
CEO	263
MBS	113
PVS	64
HUT	51

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	59
MSR	28
DDV	18
ABB	18
AAS	16

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SGR	3.117.349	436.316
SJS	2.554.786	596.278
CKG	451.627	122.187
EVF	32.483.012	10.688.015
HHS	16.298.368	5.578.762
FCM	282.663	97.811
AGG	2.009.900	703.882
TTA	810.190	340.816
VRE	11.530.339	5.172.060
STB	24.204.267	10.886.424

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BNA	1.048.400	178.134
HBS	384.350	95.236
DDG	572.401	222.601
CTP	168.845	73.241
AAV	595.763	331.830
MST	4.360.724	2.925.502
ITQ	158.800	128.842
NRC	1.248.265	1.034.971
VTZ	2.074.403	1.786.213
NBP	67.530	58.636

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KSQ	129.506	51.143
HU4	159.000	87.731
ANT	192.280	111.235
ACV	1.053.053	648.602
DTI	102.870	71.066
HNM	379.780	348.122
BMS	355.710	349.602
HVA	143.093	152.613
DDV	568.689	771.329
CLX	58.804	83.462

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.748,6		26,0	2,6	9,5
SSI	3.032,9	62,5	24,6	2,8	11,4
VIX	2.144,7	88,0	26,6	3,2	12,4
VND	1.302,2	85,2	22,7	1,8	7,6
VCI	1.172,0	74,0	31,3	2,5	7,8
HCM	1.091,4	12,9	24,8	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	531,3		13,6	1,6	12,3
BVH	1.542,5	21,9	16,8	1,7	10,5
PVI	611,8	42,4	16,9	1,9	11,9
BIC	211,9	7,0	10,2	1,9	18,5
VNR	154,9	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	135,3	83,8	11,5	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.118,3		24,6	4,0	19,2
ACV	7.546,2	46,2	20,2	3,1	16,2
MVN	2.381,2	0,0	39,9	4,8	12,4
VEA	1.978,4	47,4	7,0	1,8	26,6
GEX	1.912,7	42,4	32,3	3,5	11,1
GEE	1.773,2	49,4	23,8	6,9	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.555,9		20,2	4,2	24,3
MCH	5.151,7	34,3	14,3	8,1	50,1
VNM	4.912,4	50,9	15,1	4,1	26,6
MSN	4.449,4	75,6	43,7	3,6	9,2
SAB	2.199,1	41,7	14,2	2,7	17,5
PNJ	1.066,7	0,1	13,6	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.249,5		-312,7	1,2	5,0
BSR	3.115,8	48,5	-1.650,5	1,5	-0,1
PLX	1.642,3	4,2	20,6	1,7	8,2
PVS	593,4	39,0	12,4	1,1	9,3
PVD	457,6	45,3	15,2	0,7	5,0
OIL	438,3	5,9	38,7	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.952,2		17,9	2,0	12,9
GAS	5.534,6	47,3	12,1	2,2	19,4
REE	1.349,0	0,0	14,9	1,8	12,6
POW	1.276,4	46,5	22,6	1,0	4,6
PGV	878,1	50,0	22,3	1,5	7,1
DNH	722,7	0,0	17,5	3,7	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	9.792,1		43,9	5,5	11,5
VIC	24.792,3	44,4	48,8	4,6	9,6
VHM	15.733,2	40,5	14,5	2,0	14,7
KSF	2.963,0	50,0	120,0	16,1	4,8
VRE	2.851,1	32,1	17,1	1,7	10,4
BCM	2.620,8	31,8	19,1	3,3	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.093,0		12,4	1,9	16,3
VCB	19.734,8	8,4	15,0	2,4	17,2
BID	10.643,7	12,6	10,9	1,8	17,6
CTG	10.467,6	3,7	9,2	1,7	20,0
TCB	10.339,7	0,1	12,8	1,7	14,3
VPB	9.279,3	5,7	14,1	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.517,6		32,9	-2,0	-11,2
VPL	5.443,7	48,9	54,7	4,6	0,0
MWG	4.348,1	2,2	23,5	3,9	17,0
HVN	4.116,1	20,5	9,1	-28,9	-107,6
VJC	2.866,2	23,0	37,4	3,2	9,9
FRT	814,1	18,5	39,9	7,5	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.555,9		20,2	4,2	24,3
HPG	5.151,7	30,1	14,3	8,1	50,1
GVR	4.912,4	12,6	15,1	4,1	26,6
DGC	4.449,4	36,7	43,7	3,6	9,2
KSV	2.199,1	0,0	14,2	2,7	17,5
MSR	1.066,7	100,0	13,6	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.249,5		-312,7	1,2	5,0
DHG	3.115,8	46,1	-1.650,5	1,5	-0,1
IMP	1.642,3	26,5	20,6	1,7	8,2
DBD	593,4	84,9	12,4	1,1	9,3
DVN	457,6	0,0	15,2	0,7	5,0
DTP	438,3	0,0	38,7	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.952,2		17,9	2,0	12,9
FPT	5.534,6	12,3	12,1	2,2	19,4
CMG	1.349,0	11,6	14,9	1,8	12,6
SAM	1.276,4	48,4	22,6	1,0	4,6
SGT	878,1	-5,5	22,3	1,5	7,1
ELC	722,7	46,2	17,5	3,7	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

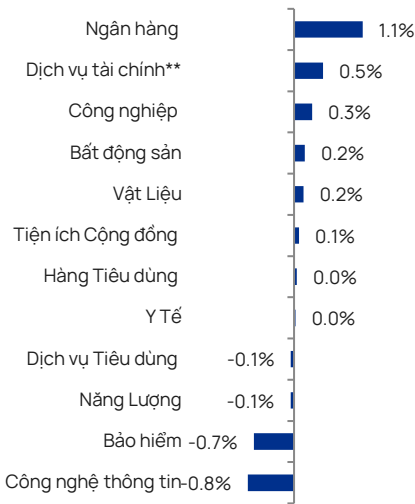
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

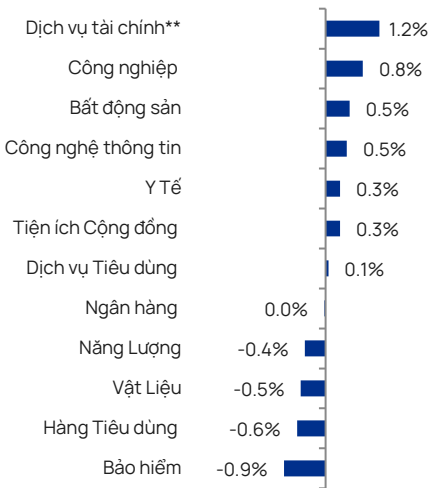
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

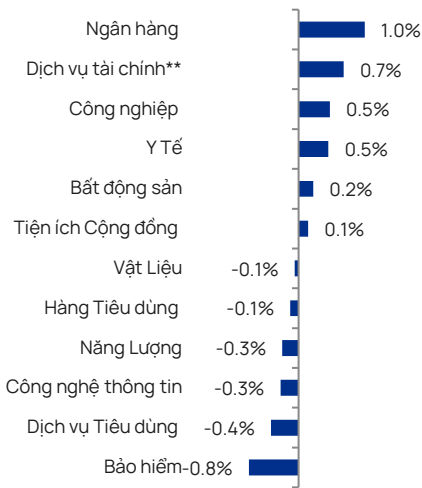


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

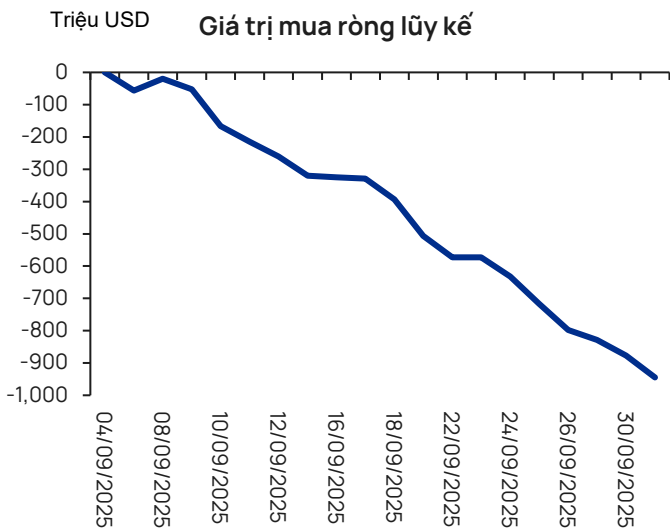


Sàn giao dịch chứng khoán

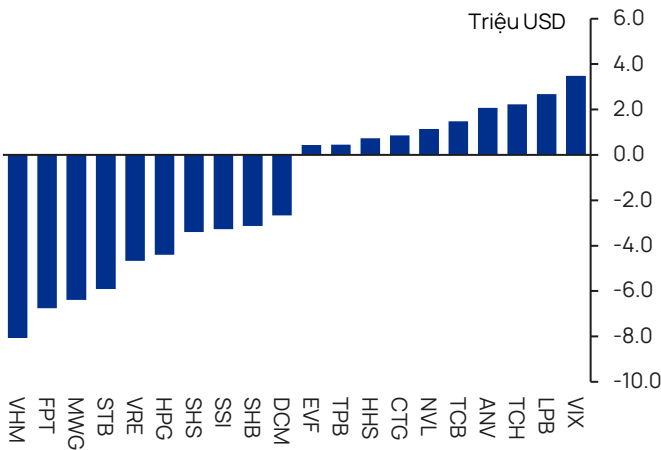
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

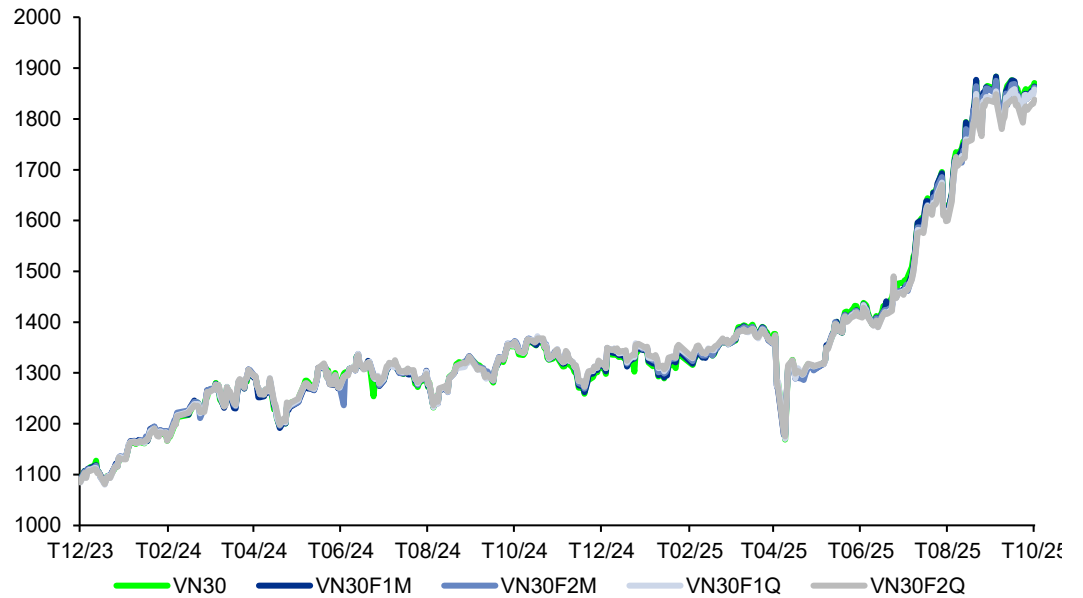


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.864,0	9,6	0,5%	-6,6
41I1FB000	1.862,0	8,4	0,5%	-8,6
VN30F2512	1.858,0	10,7	0,6%	-12,6
41IG3000	1.838,0	8,0	0,4%	-32,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	32.946	0,5%	217,60	-26,4%
41I1FB000	926	18,3%	0,39	-3,7%
VN30F2512	1.397	-1,6%	0,19	-14,2%
41IG3000	312	2,0%	0,04	-56,4%

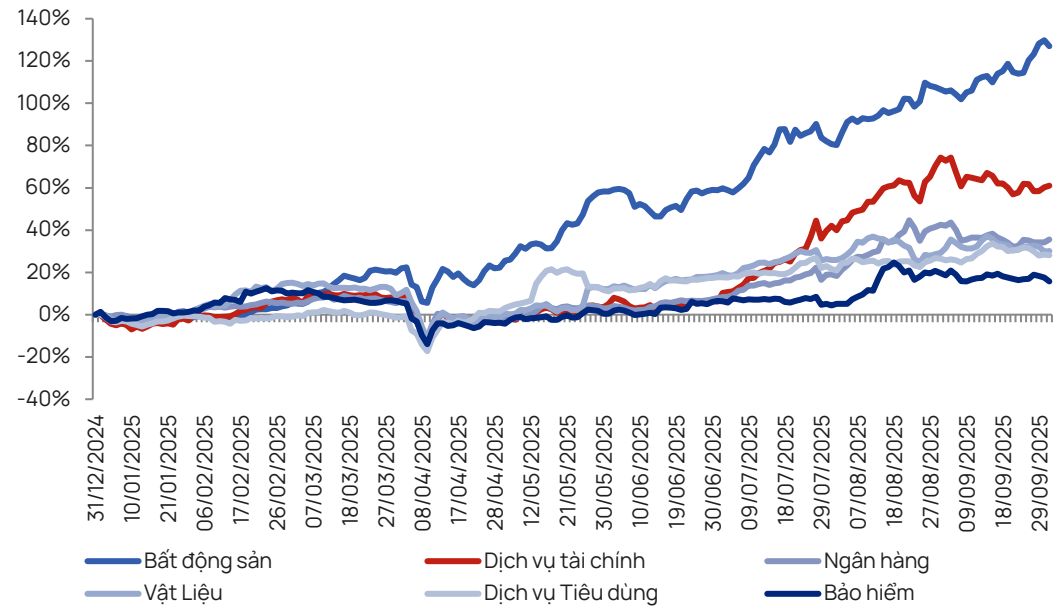


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

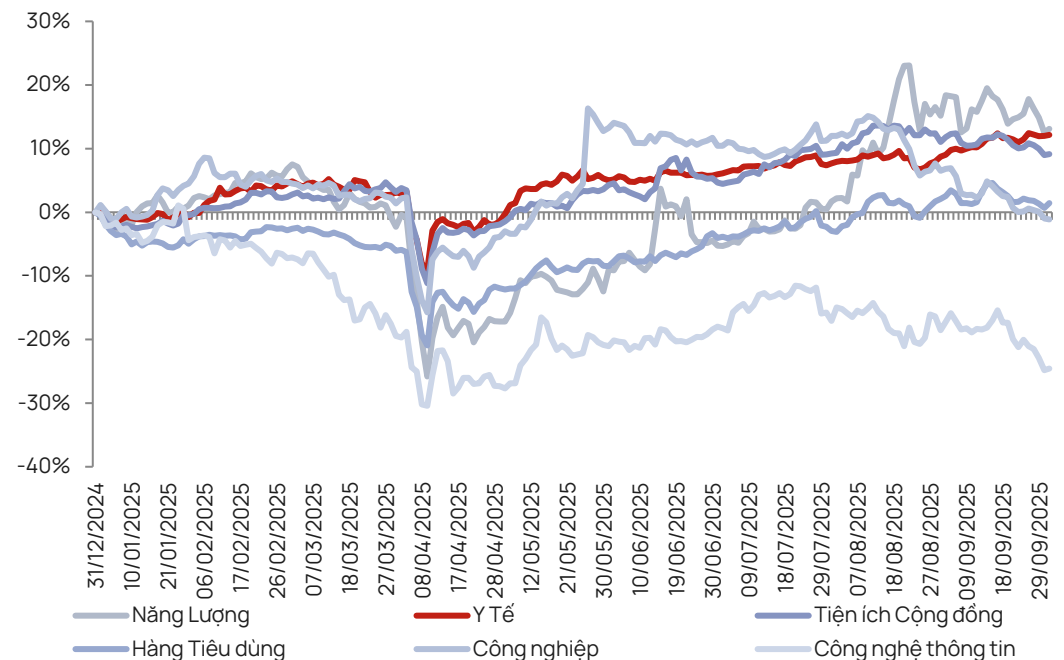
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



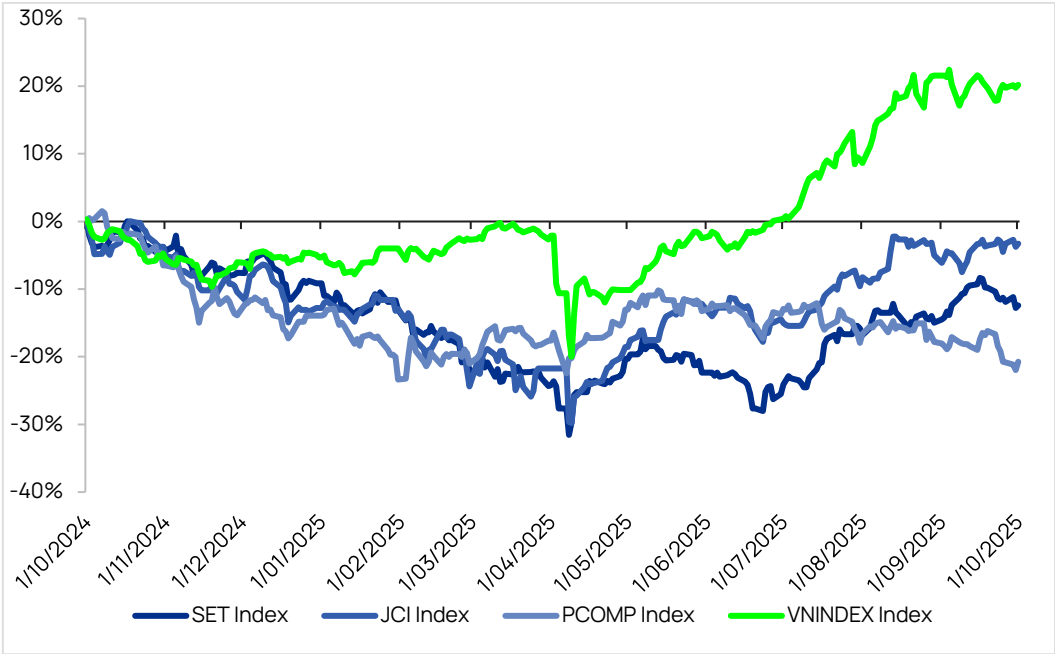
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



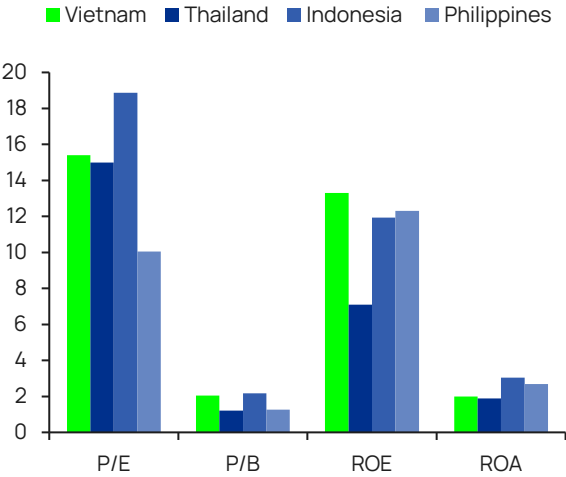
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	18,9	10,0	15,4
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	502,8	901,3	148,8	247,9
GTGD trung bình, tr USD	1.212,7	745,6	78,4	809,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.764,5	-3.307,4	-669,1	-3.725,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(12,9)	(93,3)	(58,8)	(229,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,22%	5,53%	5,85%	3,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/ giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.